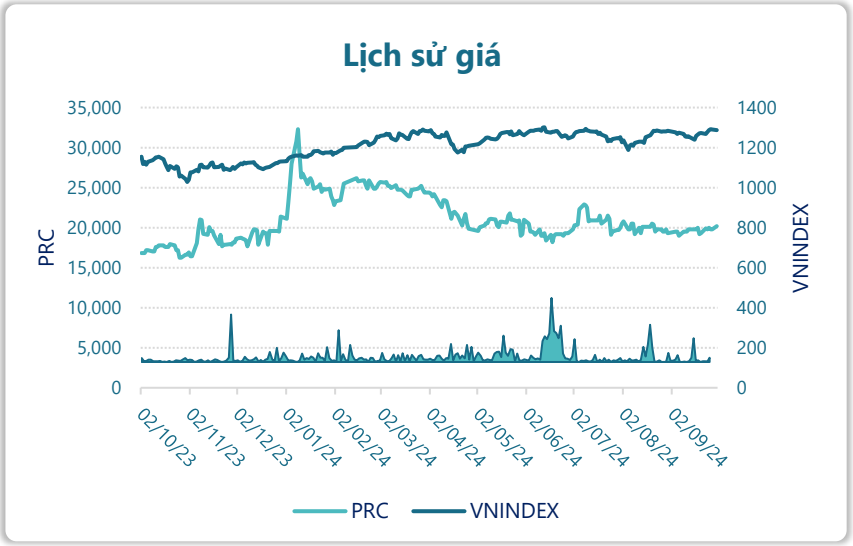
CTCP Logistics Portserco (HNX: PRC)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**20,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,298
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,244
SL cổ phiếu LH	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,015
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
P/E	17.0
EPS	1,191

DT thuần

Q3/24

31.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.60| -4.8%

YoY: ▲ 4.10| 14.8%

LN sau thuế

Q3/24

0.69

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.23| 50.5%

YoY: ▲ 0.75| 1254%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

3.1%

+/- YoY: ▲ 2.3%

DT thuần

9T 2024

95.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.5| 28.9%

LN sau thuế

9T 2024

1.62

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.32| 436%

ROE

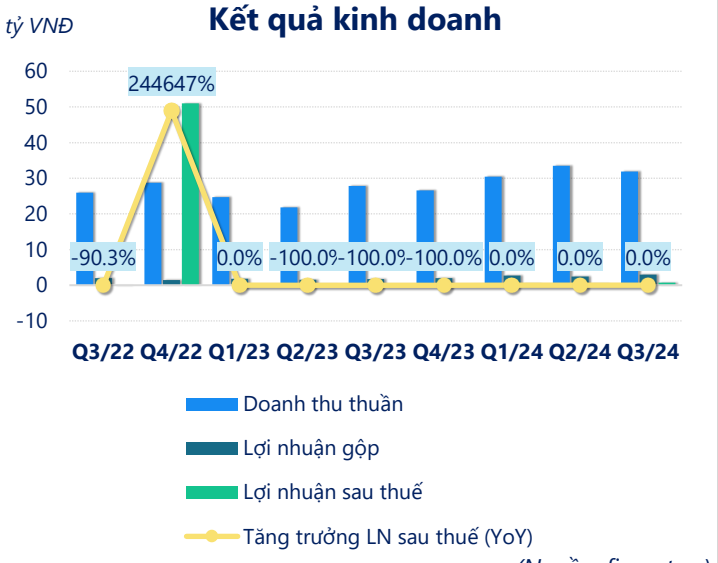
Q3/24

4.1%

+/- YoY: ▼ 160%

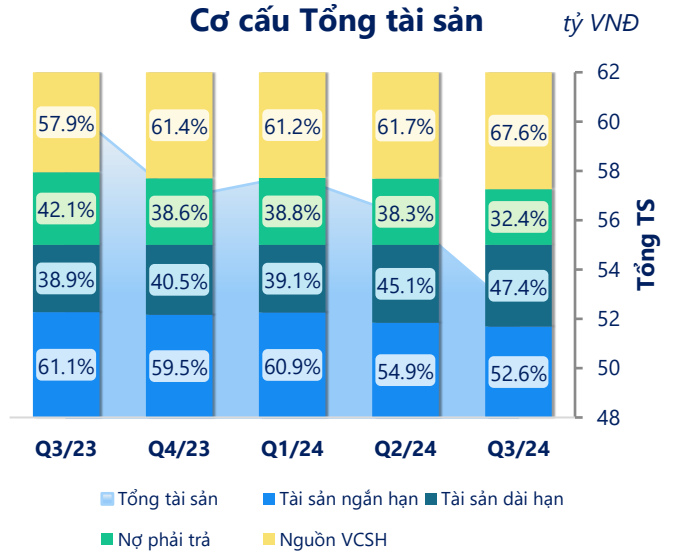
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



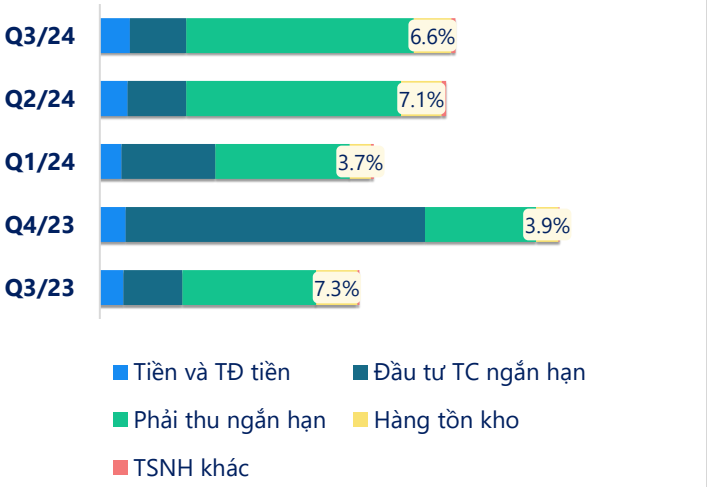
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



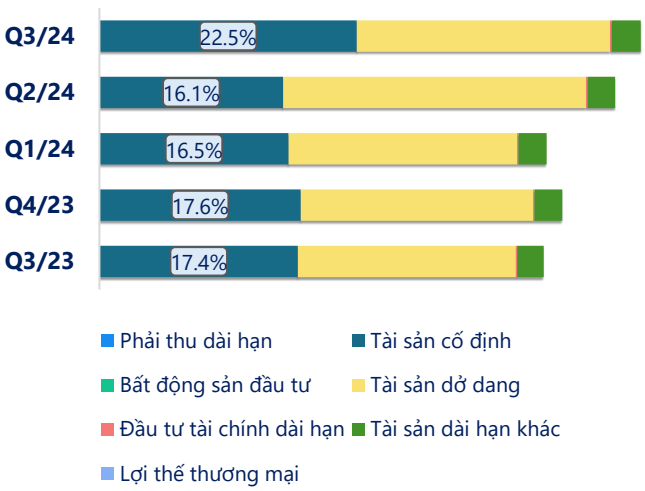
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



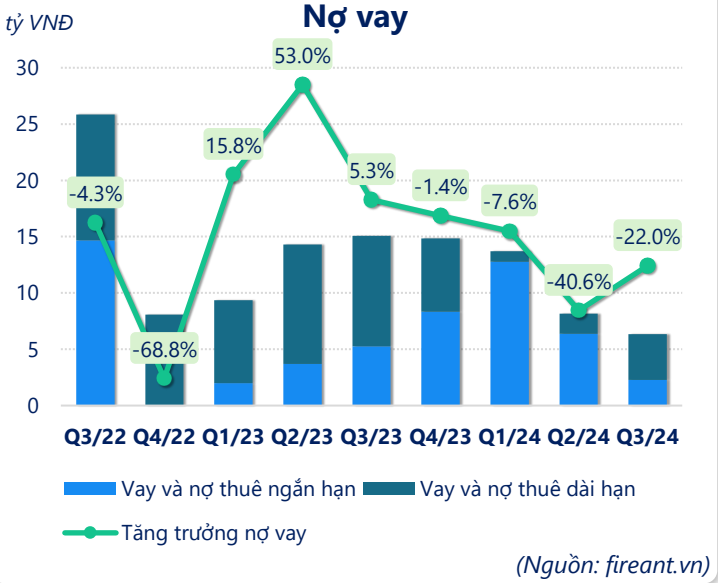
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



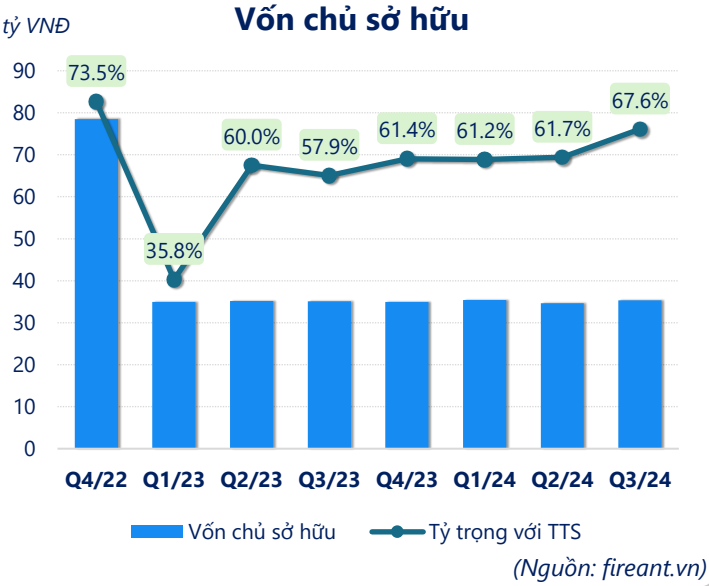
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



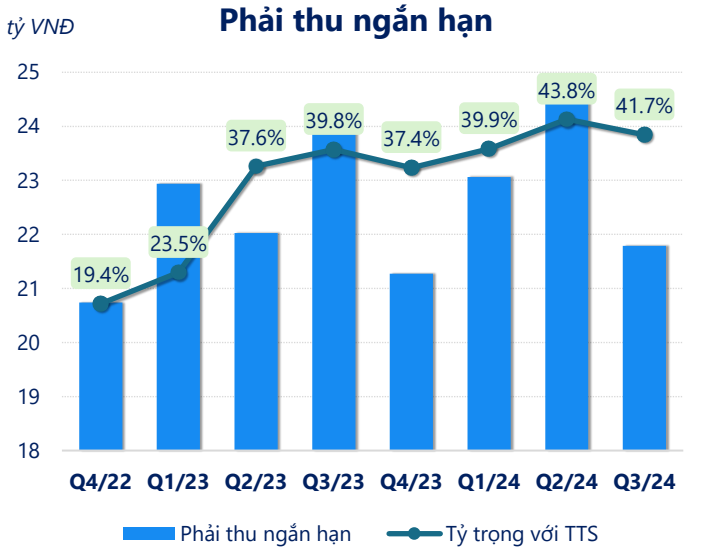
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



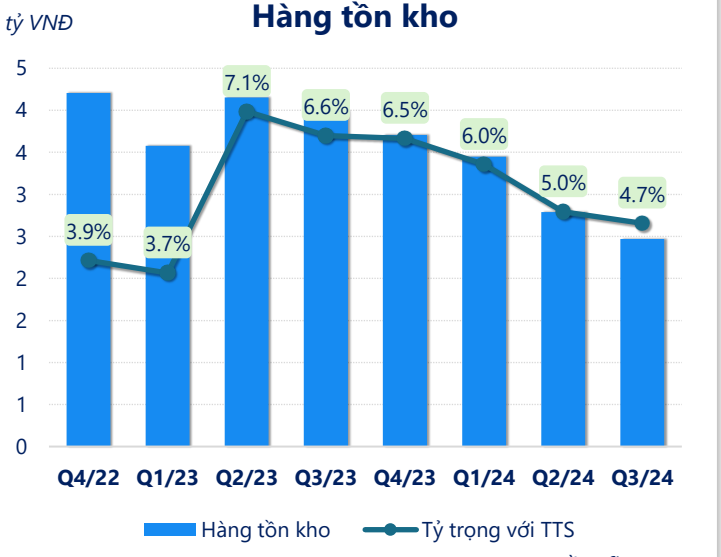
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



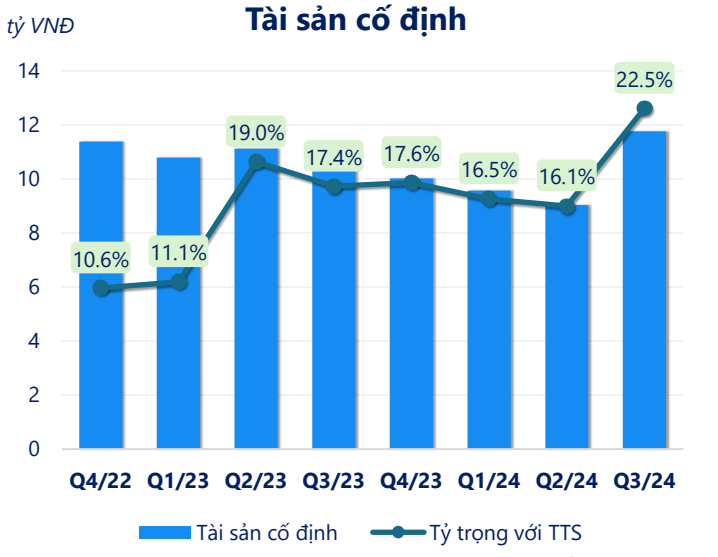
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



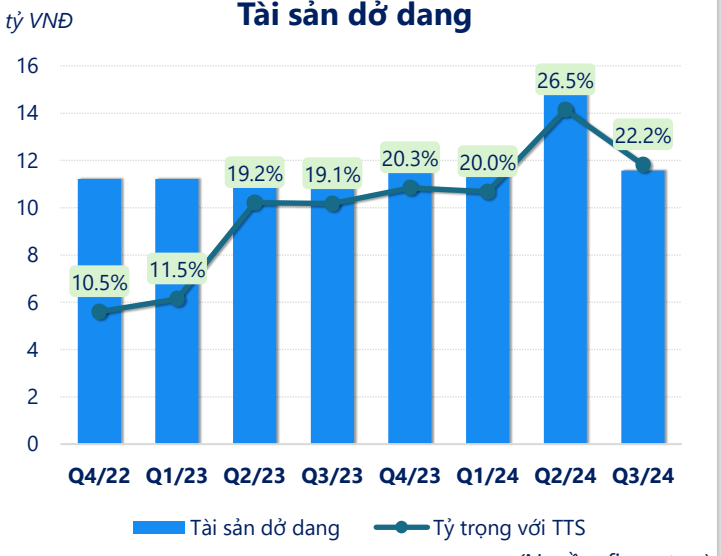
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



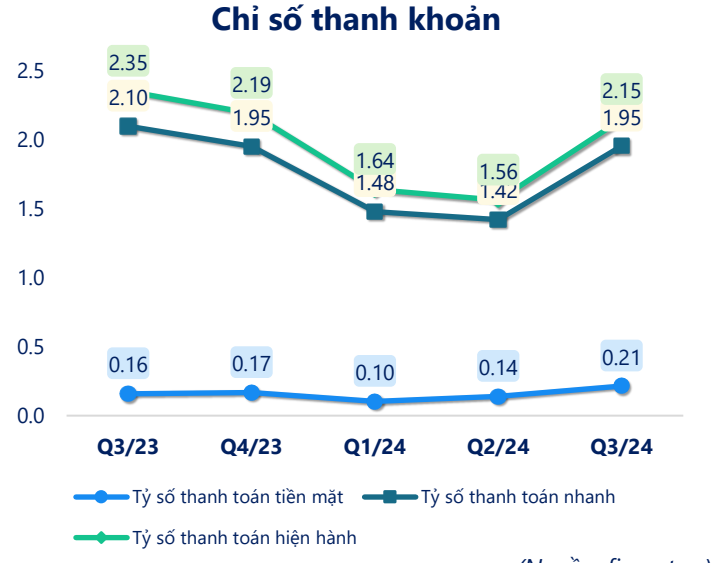
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



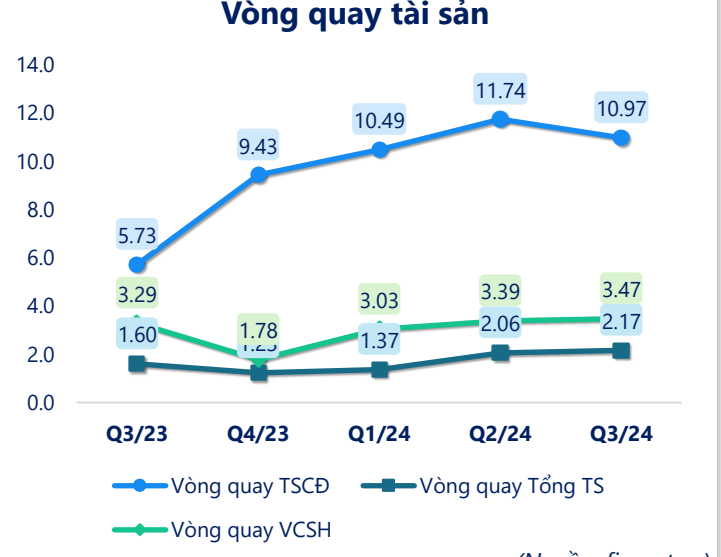
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**60.7**	**56.9**	**57.8**	**56.2**	**52.2**
Tài sản ngắn hạn	**37.1**	**33.9**	**35.2**	**30.8**	**27.5**
Tiền và tương đương tiền	2.50	2.57	2.22	2.75	2.75
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	6.00	6.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	24.1	21.3	23.1	24.6	21.8
Hàng tồn kho	3.99	3.71	3.45	2.79	2.47
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.30	0.46	0.69	0.49
Tài sản dài hạn	**23.6**	**23.0**	**22.6**	**25.3**	**24.7**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.5	10.0	9.56	9.03	11.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	11.6	11.6	11.6	14.9	11.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản dài hạn khác	1.41	1.38	1.42	1.36	1.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**25.6**	**22.0**	**22.4**	**21.5**	**16.9**
Nợ ngắn hạn	**15.8**	**15.5**	**21.5**	**19.7**	**12.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.27	8.33	12.8	6.36	2.27
Phải trả người bán ngắn hạn	4.19	3.66	5.52	9.24	5.88
Nợ dài hạn	9.79	6.53	0.96	1.79	4.09
Vay và nợ thuê dài hạn	9.79	6.53	0.96	1.79	4.09
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35.1**	**34.9**	**35.4**	**34.6**	**35.3**
Vốn chủ sở hữu	**35.1**	**34.9**	**35.4**	**34.6**	**35.3**
Vốn điều lệ	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)